

Số: /GPMT-UBND Lai Châu, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Mở rộng diện tích khai thác khu vực khai thác mỏ đá Tăng Đán - bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 791/GP-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu cho phép Công ty TNHH Quỳnh Trang khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại khu vực mở rộng diện tích khai thác mỏ đá Tăng Đán - bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu;

Xét văn bản số 02/CV-CT ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Công ty TNHH Quỳnh Trang về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Mở rộng diện tích khai thác khu vực khai thác mỏ đá Tăng Đán - bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 147/TTr-STNMT ngày 19 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Quỳnh Trang (sau đây gọi tắt là chủ dự án), địa chỉ tại tổ dân phố 32, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Mở rộng

diện tích khai thác khu vực khai thác mỏ đá Tăng Đán - bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu (sau đây gọi tắt là dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Mở rộng diện tích khai thác khu vực khai thác mỏ đá Tăng Đán - bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 6200006666, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 9 năm 2020; nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu.

1.4. Mã số thuế: 6200006666.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi dự án:

+ Trên diện tích 37.242 m² đã được UBND tỉnh cho thuê đất tại Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 để thực hiện Dự án mở rộng diện tích khai thác khu vực khai thác mỏ đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên.

+ Trên diện tích công trình phụ trợ và mặt bằng sân công nghiệp 10.822 m² (mặt bằng sân công nghiệp 10.200 m² và khu vực phụ trợ là 622 m²) của dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, đã được giao đất tại Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 của UBND tỉnh Lai Châu (phần diện tích này phục vụ chung cho cả 2 dự án).

- Quy mô dự án:

+ Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư: Dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu theo quy định tại điểm d và điểm e khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường, số thứ tự 9 phụ lục IV kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, dự án thuộc nhóm II.

+ Công suất của dự án đầu tư: Dự án khai thác với công suất 40.000 m³ đá nguyên khối/năm, tương đương với 60.400 m³ đá nguyên khai/năm; khối lượng thành phẩm sau chế biến là 48.924 m³/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường đối với bụi, khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Quỳnh Trang

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Quỳnh Trang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, bụi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày.....tháng.....năm 2024 đến ngày.....tháng.....năm 2034); đối với các hoạt động môi trường thực hiện trên diện tích đất được thuê có thời hạn còn lại nhỏ hơn 10 năm thì thực hiện theo thời gian thuê đất còn lại.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công ty TNHH Quỳnh Trang;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Tân Uyên;
- UBND xã Tân Thuộc, H.Tân Uyên;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VP.UBND tỉnh: V1, V3, CB, HCC;
- Lưu: VT, Kt5, Kt7.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trọng Hải

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:...../GPMT-UBND ngày.../.../ 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu văn phòng điều hành.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu sinh hoạt công nhân.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Nậm Cườm tại bản Tảng Đán, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Dòng nước thải: Dòng nước thải sinh hoạt khu nhà văn phòng điều hành và nước thải sinh hoạt từ khu sinh hoạt công nhân được đấu nối và đưa vào một (01) đường ống chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải là suối Nậm Cườm.

- Bản Tảng Đán, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m): 02451143; Y(m): 0578043 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106 múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 9,9m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tại bể xử lý sinh học được dẫn bằng ống nhựa kín đến vị trí nguồn nước mặt tiếp nhận là suối Nậm Cườm; xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, cụ thể như sau:

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT – cột B với hệ số K = 1,2):

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không áp dụng	Không áp dụng
2	BOD ₅ (20 ^o C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	12		
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	12		
7	NNitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	60		
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt khu nhà văn phòng điều hành sau khi xử lý qua bể phốt 3 ngăn với dung tích 5 m³ được dẫn theo đường ống PVC D90mm đi ngầm sang bể xử lý sinh học 5 ngăn dung tích 15 m³, nước thải sinh hoạt sau xử lý chảy qua ống nhựa kín đến vị trí nguồn tiếp nhận là suối Nậm Cườm.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt khu sinh hoạt công nhân sau khi xử lý qua bể phốt 3 ngăn với dung tích 27 m³ được dẫn theo đường ống PVC D90mm đi ngầm sang bể xử lý sinh học 5 ngăn dung tích 15 m³, nước thải sinh hoạt sau xử lý chảy qua ống nhựa kín (đầu nối chung với đường ống thoát nước của Nguồn số 1) đến vị trí nguồn tiếp nhận là suối Nậm Cườm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tại bể tự hoại 03 ngăn

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể tự hoại 3 ngăn (ngăn lắng → ngăn xử lý sinh học kỵ khí → ngăn lọc) → Bể xử lý sinh học 5 ngăn.

- Số lượng: 02 bể, trong đó: 01 bể tại khu nhà điều hành dung tích 5 m³; 01 bể tại khu nhà sinh hoạt công nhân dung tích 27 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tại bể xử lý sinh học 05 ngăn

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sau xử lý tại bể tự hoại 03 ngăn → Bể xử lý sinh học 05 ngăn (ngăn điều hòa → ngăn xử lý thiếu khí → ngăn xử lý hiếu khí → ngăn lắng → ngăn chứa nước sạch) → nguồn tiếp nhận (suối Nậm Cườm).

- Số lượng: 01 bể, dung tích 15 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Viên nén clo, bùn hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Vận hành các bể xử lý nước thải sinh hoạt theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế; kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành của các bể, hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xử lý, xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:...../GPMT-UBND ngày.../.../ 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động khoan, nổ mìn khai thác đá.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ hoạt động của trạm nghiền sàng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01 tương ứng với nguồn thải số 01, tọa độ vị trí xả thải không cố định phát sinh trong phạm vi mỏ được cấp giấy phép khai thác.
- Dòng khí thải số 02 tương ứng với nguồn thải số 02, từ hoạt động máy phát điện, tọa độ vị trí xả thải: X (m) 2 450 657; Y(m) 577 903.
- Dòng khí thải số 03 tương ứng với nguồn thải số 03, từ hoạt động của trạm nghiền sàng, tọa độ vị trí xả thải: X (m) 2 450 601; Y(m) 577 844.

2.2. Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn (khí thải phát sinh khi máy phát điện dự phòng hoạt động, hoạt động nổ mìn và nghiền sàng đá).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 1$, $K_v=1,4$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT(CộtB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm ³	280	Không quy định bắt buộc thực hiện	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	CO	mg/Nm ³	1.400		
3	SO ₂	mg/Nm ³	700		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1.190		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải: Không có.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Hoạt động máy phát điện dự phòng do sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tuy nhiên, phải đảm bảo chỉ sử dụng dầu DO đạt tiêu chuẩn trong mọi trường hợp.

- Xử lý bụi tại trạm nghiền sàng: Sử dụng hệ thống dập bụi bằng phun sương cao áp tạo ẩm để dập bụi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Không có.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thường xuyên thực hiện biện pháp phun sương dập bụi khi vận hành tại trạm nghiền sàng đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại điểm 2.2.2 khoản 2.2 tiểu mục 2 Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Thường xuyên tưới ẩm khu vực bãi chứa sản phẩm và tuyến đường vận chuyển.

3.3. Trồng cây xanh dọc tuyến đường vận chuyển và xung quanh khu vực khai trường.

3.4. Các xe chở đúng trọng tải, sử dụng bạt phủ che chắn kín.

3.5. Chủ đầu tư dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ./.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:...../GPMT-UBND ngày.../.../ 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khoan, nổ mìn khai thác.
- Nguồn số 02: Hoạt động của trạm nghiền sàng.
- Nguồn số 03: Hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X (m) 2 450 528; Y(m) 578078.
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X (m) 2 450 657; Y(m) 577 903.
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X (m) 2 450 601; Y(m) 577 844.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không áp dụng	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không áp dụng	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Đối với hoạt động khai thác đá: Thực hiện đúng phương pháp nổ mìn, sử dụng đúng chủng loại, khối lượng vật liệu nổ công nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

- Thường xuyên bảo dưỡng phương tiện, máy móc, thiết bị khai thác, chế biến và vận chuyển đảm bảo hoạt động ổn định, phương tiện vận chuyển phải được đăng kiểm theo quy định.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:...../GPMT-UBND ngày.../.../ 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Các loại dầu mỡ thải (mỡ bò, dầu bôi trơn động cơ, dầu diesel để rửa máy móc thiết bị)	Lỏng/rắn	16 01 08	298
2	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	18 02 01	99
3	Pin, ắc quy	Rắn	16 01 12	13
4	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	3
5	Bao bì mềm (thuốc nổ)	Rắn	180101	84
Tổng số lượng				413

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Đất đá thải từ quá trình bóc lớp phủ bề mặt khoảng 237m³/năm được đưa về bãi chứa đất đá thải của dự án (mã chất thải 110504).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thực tế khoảng 19,6 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy có nắp đậy, dán nhãn theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Bố trí 01 kho lưu chứa chất thải nguy hại, diện tích kho 12m² để lưu chứa chất thải nguy hại.

- Thiết kế, cấu tạo kho chứa chất thải nguy hại: Kho kín; tường xây; mái lợp tôn cách nhiệt che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; có biện pháp cách ly các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại có khả năng phản ứng hóa học với nhau; nền xi măng đảm bảo khô thoáng, kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; cửa kho lưu giữ chất thải nguy hại có thiết kế gờ cao 5 cm bảo đảm không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có biển báo khu vực chứa chất thải nguy hại; trong kho có bố trí đầy đủ các thiết bị ứng phó sự cố, phòng cháy, chữa cháy; bố trí cát, xẻng để xử lý khi xảy ra sự cố chảy tràn chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Bãi thải tạm: Vị trí tại gần điểm góc số 6 của khai trường với diện tích 260 m²; chiều dài tuyến đê 37 m; chiều rộng mặt đê 01 m; chiều rộng chân đê 03 m; chiều cao đê 02 m; mái dốc đê chắn 40⁰; khối lượng thi công đắp đê: 148 m³.

2.2.2. Bãi thải chính: Vị trí tại điểm góc số 6 của khai trường với diện tích bãi thải chính 2.100 m²; dung tích chứa thải 5.500 m³; chiều dài tuyến đê 106 m; chiều rộng mặt đê 01 m; chiều rộng chân đê 03m; chiều cao đê 02 m; mái dốc đê chắn 40⁰; khối lượng thi công đắp đê 424 m³.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa, sọt rác tại khu nhà điều hành và nhà ở công nhân, nhà bếp đảm bảo theo đúng quy định tại Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; phương tiện, tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho lưu trữ.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt hợp đồng với đơn vị có chức năng thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại địa phương vận chuyển, xử lý; Chủ dự án tự xử lý, tái sử dụng đất đá thải phát sinh từ hoạt động khai thác, chế biến đá tại các bãi chứa đất đá thải của dự án.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:...../GPMT-UBND ngày.../.../ 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**1. Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường**

1.1. Khu vực khai trường khai thác: Tiến hành cải tạo khu vực moong khai thác tại cos cao +570m bằng cách phủ lớp đất đất màu dày 0,3 m và quy hoạch trồng cỏ trên bề mặt đáy moong; nạo vét, khơi thông hệ thống rãnh thoát nước quanh moong khai trường.

1.2. Khu vực công trình phụ trợ

- Khu mặt bằng sân công nghiệp: Tháo dỡ công trình xây dựng và dây chuyền chế biến đá lấp đặt công suất 80 tấn/giờ.

- Khu vực mặt bằng phụ trợ: Sau khi kết thúc khai thác sẽ tiến hành tháo dỡ các hạng mục công trình (Khu văn phòng điều hành, Khu sinh hoạt công nhân, kho vật liệu, nhà kho, kho mìn), san gạt tạo mặt bằng và trả lại mặt bằng cho địa phương.

2. Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ

2.1. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

- Tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường (Tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường của dự án và các hạng mục công trình dùng chung cho cả 2 dự án): **623.861.000 đồng** (Bằng chữ: Sáu trăm hai mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi một nghìn đồng).

- Số tiền đã ký quỹ (tính đến hết năm 2023): 163.883.256 đồng.

- Số tiền còn lại phải ký quỹ: 459.977.744 đồng.

- Số lần ký quỹ 24 lần:

+ Lần 1: 93.579.000 đồng.

+ Lần thứ 2 trở đi: 23.056.000 đồng.

Số tiền ký quỹ nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

2.2. Tiếp tục thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường

- Việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường những lần tiếp theo phải thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 (bảy) ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lai Châu.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Tiếp tục thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định. Thu gom, quản lý quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, xử lý rác thải sinh hoạt đảm bảo quy định và vệ sinh môi trường.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn khai thác mỏ lộ thiên, quản lý sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy, chữa cháy theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.